

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công Ty Cổ Phần
Thế Giới Số

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Thế Giới Số
Date: 2019.03.28 15:21:32 +07'00'



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61150429/20263563-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.118.332.560.076	1.501.889.333.246
110	I. Tiền	4	71.264.154.681	34.097.098.070
111	1. Tiền		71.264.154.681	34.097.098.070
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		600.825.766.492	482.229.443.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	543.907.690.222	373.386.814.444
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	39.535.519.063	89.341.664.729
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	43.683.047.901	39.471.224.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 6	(26.300.490.694)	(19.970.261.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.314.175.256.832	883.035.305.390
141	1. Hàng tồn kho		1.321.415.837.755	886.673.509.964
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.240.580.923)	(3.638.204.574)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		132.067.382.071	102.527.486.679
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.974.428.092	3.305.844.300
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		127.751.901.223	98.932.997.720
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		341.052.756	288.644.659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.003.553.530	92.059.588.112
210	I. Phải thu dài hạn		4.404.531.706	2.339.780.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		284.750.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.119.781.706	2.339.780.000
220	II. Tài sản cố định		84.394.526.210	83.693.439.035
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.704.077.146	26.511.400.738
222	Nguyên giá		51.184.779.133	51.241.893.495
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.480.701.987)	(24.730.492.757)
227	2. Tài sản vô hình	10	61.690.449.064	57.182.038.297
228	Nguyên giá		63.922.792.100	59.040.982.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.232.343.036)	(1.858.944.601)
250	III. Tài sản dài hạn khác		4.142.882.991	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11	4.142.882.991	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.061.612.623	6.026.369.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.723.616.681	504.409.348
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.448.116.185	56.800.000
269	3. Lợi thế thương mại	12	4.889.879.757	5.465.159.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.223.336.113.606	1.593.948.921.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.456.856.633.785	904.514.008.399
310	I. Nợ ngắn hạn		1.451.893.272.858	901.913.565.437
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	547.083.743.250	229.458.672.364
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	12.749.106.825	2.782.186.568
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.278.583.864	7.519.696.087
314	4. Phải trả người lao động	15	21.416.175.210	18.678.842.246
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	16.025.875.559	7.349.130.639
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	284.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.455.653.380	14.896.590.517
320	8. Vay ngắn hạn	17	836.884.134.770	620.944.447.016
330	II. Nợ dài hạn		4.963.360.927	2.600.442.962
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	4.963.360.927	2.600.442.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		766.479.479.821	689.434.912.959
410	I. Vốn chủ sở hữu		766.479.479.821	689.434.912.959
411	1. Vốn cổ phần	18.1	407.517.470.000	407.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		407.517.470.000	407.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	302.649.951.576	224.199.578.819
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		191.719.356.419	148.980.084.303
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		110.930.595.157	75.219.494.516
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	951.233.995	2.357.039.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.223.336.113.606	1.593.948.921.358



Huỳnh Tuấn Kiệt
Người lập biểu



Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.1	5.998.266.652.845	3.865.384.888.183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(60.896.006.044)	(44.441.133.297)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.1	5.937.370.646.801	3.820.943.754.886
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(5.568.464.365.609)	(3.546.193.418.488)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		368.906.281.192	274.750.336.398
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	32.404.635.505	24.486.747.082
22	7. Chi phí tài chính	23	(38.818.358.718)	(23.869.055.498)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(32.134.890.085)	(22.611.716.336)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		589.632.991	(275.467.140)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(134.531.147.963)	(125.926.800.294)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(91.237.772.756)	(55.721.814.246)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.313.270.251	93.443.946.302
31	12. Thu nhập khác	24	4.272.101.687	9.442.738.094
32	13. Chi phí khác	24	(1.949.388.374)	(3.321.011.096)
40	14. Lợi nhuận khác	24	2.322.713.313	6.121.726.998
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.635.983.564	99.565.673.300
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(31.502.510.487)	(21.178.119.405)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	1.391.316.185	56.800.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		109.524.789.262	78.444.353.895
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		110.930.595.157	79.184.273.811
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19	(1.405.805.895)	(739.919.916)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.735	1.982
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	2.735	1.982

Huỳnh Tuấn Kiệt
Người lập biểu

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		139.635.983.564	99.565.673.300
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		5.461.650.521	4.800.459.214
03	Dự phòng		9.932.606.043	13.220.721.931
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.622.119.087)	(42.890.431)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(126.308.665)	(527.318.304)
06	Chi phí lãi vay	23	32.134.890.085	22.611.716.336
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		185.416.702.461	139.628.362.046
09	Tăng các khoản phải thu		(154.675.100.425)	(110.925.552.126)
10	Tăng hàng tồn kho		(434.742.327.791)	(154.899.070.695)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		341.272.186.849	(66.417.508.563)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.887.791.125)	907.689.717
14	Lãi vay đã trả		(29.625.077.891)	(20.983.421.809)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.349.065.297)	(19.664.402.217)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(125.590.473.219)	(232.353.903.647)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(5.587.457.724)	(531.360.000)
23	Tiền chi cho vay		(284.750.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	4.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(5.007.983.122)	(18.872.246.970)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		126.308.665	527.318.304
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.743.882.181)	(13.976.288.666)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu	18.1	-	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	3.392.927.618.245	2.832.736.574.321
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(3.186.987.930.491)	(2.567.436.031.596)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.2	(32.480.222.400)	(27.720.194.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.459.465.354	247.580.348.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.125.109.954	1.250.155.812
60	Tiền đầu năm		34.097.098.070	32.823.139.329
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.946.657	23.802.929
70	Tiền cuối năm	4	71.264.154.681	34.097.098.070


Huỳnh Tuấn Kiệt
Người lập biểu


Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng


Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 524 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 486).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
					Số đầu năm	Số cuối năm
(1) Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH M360.VN	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Trước hoạt động	100	100
(4) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	80	80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm
Khác	2 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những Nhóm thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	626.287.657	465.677.352
Tiền gửi ngân hàng	70.637.867.024	33.631.420.718
TỔNG CỘNG	71.264.154.681	34.097.098.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	208.195.431.744	99.788.699.006
Khác	335.712.258.478	273.598.115.438
TỔNG CỘNG	543.907.690.222	373.386.814.444
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.863.440.948)	(10.108.031.152)
GIÁ TRỊ THUẦN	534.044.249.274	363.278.783.292
Trong đó:		
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	1.273.506.638	-

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
TNS Mobile OY	20.729.053.433	-
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	8.333.333.333	10.000.000.000
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	6.223.992.087	-
Khác	4.249.140.210	79.341.664.729
TỔNG CỘNG	39.535.519.063	89.341.664.729
Trong đó:		
<i>Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	8.333.333.333	10.000.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	2.409.993.441	-
Tạm ứng cho nhân viên	272.229.584	527.438.855
Khác	8.126.725.384	6.069.686.587
TỔNG CỘNG	43.683.047.901	39.471.224.934
Dự phòng phải thu khác	(16.437.049.746)	(9.862.229.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	27.245.998.155	29.608.995.086
Dài hạn		
Ký quỹ	4.119.781.706	2.339.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.087.757.158.371	692.530.709.466
Hàng đang đi trên đường	226.429.824.870	184.219.174.247
Hàng gửi đi bán	6.635.782.628	9.314.160.247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	593.071.886	609.466.004
TỔNG CỘNG	1.321.415.837.755	886.673.509.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.240.580.923)	(3.638.204.574)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.314.175.256.832	883.035.305.390

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	3.077.099.171	2.471.391.737
Chi phí đi thuê	880.121.212	654.571.785
Công cụ, dụng cụ	17.207.709	179.880.778
	3.974.428.092	3.305.844.300
Dài hạn		
Chi phí hoạt động	2.852.834.582	504.409.348
Chi phí đi thuê	2.316.305.244	-
Công cụ, dụng cụ	554.476.855	-
	5.723.616.681	504.409.348

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	21.183.180.735	2.145.916.525	21.801.104.571	2.786.984.429	3.324.707.235	51.241.893.495
Phân loại lại	-	-	-	-	(1.543.447.842)	(1.543.447.842)
Mua trong năm	-	2.249.096.364	-	-	-	2.249.096.364
Thanh lý	-	(68.572.000)	(590.500.000)	-	(103.690.884)	(762.762.884)
Số cuối năm	21.183.180.735	4.326.440.889	21.210.604.571	2.786.984.429	1.677.568.509	51.184.779.133
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	639.665.132	3.189.922.013	2.786.984.429	1.021.873.479	7.638.445.053
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(7.095.266.509)	(1.479.079.142)	(12.863.308.363)	(2.778.291.475)	(514.547.268)	(24.730.492.757)
Khấu hao trong năm	(853.605.096)	(493.114.288)	(3.003.704.157)	(8.692.954)	(153.855.619)	(4.512.972.114)
Thanh lý	-	68.572.000	590.500.000	-	103.690.884	762.762.884
Số cuối năm	(7.948.871.605)	(1.903.621.430)	(15.276.512.520)	(2.786.984.429)	(564.712.003)	(28.480.701.987)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	14.087.914.226	666.837.383	8.937.796.208	8.692.954	2.810.159.967	26.511.400.738
Số cuối năm	13.234.309.130	2.422.819.459	5.934.092.051	-	1.112.856.506	22.704.077.146

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Phần mềm máy tính		VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	57.081.360.000	1.959.622.898	59.040.982.898
Phân loại lại	1.543.447.842	-	1.543.447.842
Mua trong năm	-	3.338.361.360	3.338.361.360
Số cuối năm	58.624.807.842	5.297.984.258	63.922.792.100
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	1.448.018.873	1.448.018.873
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(1.858.944.601)	(1.858.944.601)
Hao mòn trong năm	-	(373.398.435)	(373.398.435)
Số cuối năm	-	(2.232.343.036)	(2.232.343.036)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	57.081.360.000	100.678.297	57.182.038.297
Số cuối năm	58.624.807.842	3.065.641.222	61.690.449.064

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Lĩnh vực kinh doanh		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ	
			Sở hữu	Quyền biểu quyết		Sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	4.142.882.991	49,1	25	-	-	-
Công ty Cổ phần Digi- Infabrica	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin	-	45	45	-	45	45
TỔNG CỘNG		4.142.882.991			-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Số đầu năm	-
Tăng trong năm	3.553.250.000
Số cuối năm	3.553.250.000

Phản lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	-
Phản lãi từ các công ty liên kết trong năm	589.632.991
Số cuối năm	589.632.991

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	4.142.882.991

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm	5.752.799.715
------------------------	---------------

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm	(287.639.986)
Phân bổ trong năm	(575.279.972)
Số cuối năm	(862.919.958)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	5.465.159.729
Số cuối năm	4.889.879.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Asus Global Pte. Ltd.	162.321.656.740	60.691.530.673
Xiaomi H.K Limited	156.796.488.750	-
Acer Incorporated	69.340.043.677	64.369.163.723
IBM Capital Singapore Pte Ltd.	62.889.506.250	8.910.378.750
Khác	95.736.047.833	95.487.599.218
TỔNG CỘNG	547.083.743.250	229.458.672.364
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	44.289.999	-

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Recess	4.841.046.634	-
Lingqi Int'l Logistics (HK) Limited	2.663.725.683	-
Công ty TNHH Đầu tư M&H	1.889.632.800	-
Khác	3.354.701.708	2.782.186.568
TỔNG CỘNG	12.749.106.825	2.782.186.568

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.772.004.062	31.502.510.487	(27.349.065.297)	10.925.449.252
Thuế thu nhập cá nhân	619.961.588	6.477.128.586	(6.743.955.562)	353.134.612
Thuế giá trị gia tăng	127.730.437	946.002.179.618	(946.129.910.055)	-
TỔNG CỘNG	7.519.696.087	983.981.818.691	(980.222.930.914)	11.278.583.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	9.328.639.508	3.944.893.842
Chi phí hoạt động	3.640.663.545	1.433.551.446
Lãi vay	2.509.812.194	1.566.622.303
Khác	546.760.312	404.063.048
TỔNG CỘNG	16.025.875.559	7.349.130.639

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi trả hộ	2.714.256.400	702.896.750
Phải trả Bảo hiểm Xã hội	1.984.958.585	1.615.250.671
Khác	1.756.438.395	12.578.443.096
	6.455.653.380	14.896.590.517
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	4.961.279.427	2.448.000.000
Khác	2.081.500	152.442.962
	4.963.360.927	2.600.442.962

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân loại lại	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	620.944.447.016	3.391.977.618.245	-	(3.182.487.930.491)	830.434.134.770
Vay cá nhân (Thuyết minh số 17.2)	-	950.000.000	10.000.000.000	(4.500.000.000)	6.450.000.000
TỔNG CỘNG	620.944.447.016	3.392.927.618.245	10.000.000.000	(3.186.987.930.491)	836.884.134.770

17.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	211.100.000.000	Từ 7 tháng 2 năm 2019 đến 20 tháng 3 năm 2019	Từ 6,0 đến 6,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 147 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 74 tỷ VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	210.152.238.774	Từ 20 tháng 2 năm 2019 đến 26 tháng 4 năm 2019	Từ 5,7 đến 6,8	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	109.091.649.534	Từ 8 tháng 3 năm 2019 đến 5 tháng 4 năm 2019	6,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	Từ 16 tháng 4 năm 2019 đến 22 tháng 4 năm 2019	6,9	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)				Hình thức đảm bảo
Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	97.631.246.037	Từ 22 tháng 3 năm 2019 đến 29 tháng 3 năm 2019	5,9	Tín chấp
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	97.142.954.999	Ngày 15 tháng 3 năm 2019	5,5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cộng Hòa	3.216.632.074	Từ 26 tháng 1 năm 2019 đến 26 tháng 5 năm 2019	Từ 8,8 đến 9,0	Tín chấp
	2.099.413.352	Từ 26 tháng 4 năm 2019 đến 26 tháng 6 năm 2019	Từ 8,0 đến 8,5	Một phần tài sản cố định và quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	830.434.134.770			

17.2 Vay cá nhân

Nhóm Công ty vay khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	6.450.000.000	Ngày 20 tháng 7 năm 2019	6,0	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	306.133.290.000	152.617.941.416	(6.272.937.166)	400.000.000	176.700.278.903	629.578.573.153
Giảm do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(3.964.779.295)	(3.964.779.295)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(27.720.194.600)	(27.720.194.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	79.184.273.811	79.184.273.811
Phát hành cổ phiếu thường	91.384.180.000	(91.384.180.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
Số cuối năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	224.199.578.819	687.077.873.069
Năm nay						
Số đầu năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	224.199.578.819	687.077.873.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	110.930.595.157	110.930.595.157
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.480.222.400)	(32.480.222.400)
Số cuối năm	407.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	302.649.951.576	765.528.245.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	407.517.470.000	306.133.290.000
Phát hành cổ phiếu theo		
Chương trình lựa chọn cho người lao động	-	10.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	91.384.180.000
Số cuối năm	<u>407.517.470.000</u>	<u>407.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	91.384.180.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	32.480.222.400	27.720.194.600
Cổ tức bằng tiền công bố	32.480.222.400	27.720.194.600
Cổ tức đã trả bằng tiền		

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	40.751.747	40.751.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	40.751.747	40.751.747
Cổ phiếu phổ thông	40.751.747	40.751.747
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu phổ thông	(151.469)	(151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành	40.600.278	40.600.278
Cổ phiếu phổ thông	40.600.278	40.600.278

19. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

			VND
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Công ty TNHH CSV Healthcare	Tổng cộng
Số đầu năm	2.393.151.571	(36.111.681)	2.357.039.890
Phần lỗ sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(1.332.395.954)	(73.409.941)	(1.405.805.895)
Số cuối năm	<u>1.060.755.617</u>	<u>(109.521.622)</u>	<u>951.233.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.998.266.652.845	3.865.384.888.183
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.958.050.805.884	3.843.609.439.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.215.846.961	21.775.449.103
Các khoản trừ doanh thu	(60.896.006.044)	(44.441.133.297)
DOANH THU THUẦN	5.937.370.646.801	3.820.943.754.886
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.897.154.799.840	3.799.168.305.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.215.846.961	21.775.449.103

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	25.490.216.366	18.881.816.042
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.568.748.035	4.697.038.830
Lãi tiền gửi ngân hàng	126.308.665	527.318.304
Khác	219.362.439	380.573.906
TỔNG CỘNG	32.404.635.505	24.486.747.082

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.548.091.291.254	3.536.716.140.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.373.074.355	9.477.277.832
TỔNG CỘNG	5.568.464.365.609	3.546.193.418.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	134.531.147.963	125.926.800.294
Chi phí nhân công	64.946.498.287	52.073.987.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.592.988.473	17.126.776.021
Khác	52.991.661.203	56.726.036.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.237.772.756	55.721.814.246
Chi phí nhân công	40.221.095.865	28.215.275.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.974.925.024	12.657.542.405
Khác	31.041.751.867	14.848.996.639
TỔNG CỘNG	225.768.920.719	181.648.614.540

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay phải trả	32.134.890.085	22.611.716.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.220.584.045	688.469.289
Khác	462.884.588	568.869.873
TỔNG CỘNG	38.818.358.718	23.869.055.498

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.272.101.687	9.442.738.094
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.396.827.169	7.729.880.132
Khác	875.274.518	1.712.857.962
Chi phí khác	(1.949.388.374)	(3.321.011.096)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.696.594.421)	(1.546.197.699)
Khác	(252.793.953)	(1.774.813.397)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	2.322.713.313	6.121.726.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	5.568.296.203.558	3.543.591.636.657
Chi phí nhân công	105.167.594.152	80.289.262.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.838.777.906	29.417.905.064
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	5.461.650.521	4.800.459.214
Chi phí khác	79.469.060.191	69.742.769.316
TỔNG CỘNG	5.794.233.286.328	3.727.842.033.028

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.342.510.487	20.756.842.479
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	160.000.000	421.276.926
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.391.316.185)	(56.800.000)
TỔNG CỘNG	30.111.194.302	21.121.319.405

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139,635,983,564	99.565.673.300
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	27.927.196.713	19.913.134.660
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Lỗi của các công ty con	1.557.549.387	437.640.414
Chi phí không được trừ	469.318.806	236.645.980
Phân bổ lợi thế thương mại	115.055.994	57.527.997
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	(117.926.598)	55.093.428
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	160.000.000	421.276.926
Chi phí thuế TNDN	30.111.194.302	21.121.319.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Trả cổ tức	11.897.600.000	27.720.194.600
Công ty Cổ phần B2X Holding	Công ty liên kết trực tiếp	Góp vốn	2.945.750.000	-
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	2.917.220.893	113.439.554
		Cho vay	284.750.000	-
		Thuê văn phòng	69.120.000	90.938.182
		Phí quản lý	21.818.182	-
		Lãi cho vay	19.921.579	-
		Mua dịch vụ	14.260.578	-
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Đặt cọc	1.443.629.427	-
		Mua dịch vụ	458.194.329	-

Các khoản phải trả bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	1.273.506.638	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Trả trước dịch vụ	8.333.333.333	10.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Digi-infofabrica	Công ty liên kết gián tiếp	Cho vay	284.750.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Bên liên quan	Mua dịch vụ	44.289.999	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.246.061.635	2.628.665.154

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	110.930.595.157	79.184.273.811
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	40.600.278	39.956.442
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	2.735	1.982

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	12.338.098.260	3.723.535.000
Từ 1 đến 5 năm	27.931.015.260	678.000.000
Trên 5 năm	23.220.000.000	-
TỔNG CỘNG	63.489.113.520	4.401.535.000

30. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Trần Tuyên
Kế toán trưởng

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019